

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25-9-2025
V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con;
chia tài sản (nợ)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phùng Thị Thu;

Bà Trịnh Thị Thúy Hà.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn, chi nhánh 1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản (nợ)” của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn (Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn cũ) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Vi Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn (thôn S, xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn cũ); vắng mặt.

- Bị đơn: anh Trần Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn (thôn S, xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn cũ); vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội; địa chỉ: số 169, phố L, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: bà Triệu Thị Hồng H - giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội khu vực C (theo quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vi Thị N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu trước khi kết hôn khoảng 09 tháng, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán vào đầu năm 2010, thời gian đầu 02 vợ chồng thuê trọ và làm ăn ở thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, mãi đến ngày 11-01-2013 anh, chị mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lạng Sơn). Đến tháng 7-2013 anh trai chị là Vi Minh Đức có cho đất ở thôn S, xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn) nên hai vợ chồng chuyển về đây sinh sống.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm, đến năm 2023, tết âm lịch năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Trần Văn T thường xuyên rượu chè, mỗi lần say rượu về thường gây sự với chị và các con. Chị và các anh, chị em trong gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng anh Trần Văn T không thay đổi, đến chiều mừng 1 tết 2025 vừa rồi, anh Thường có dọa đánh chị và dọa đập xe điện và điện thoại của con gái. Từ đó vợ chồng ly thân, không liên lạc với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: chị và anh Trần Văn T có 02 con chung là cháu Vi Trần Minh C, sinh ngày 26-9-2010 và Trần Minh Đ, sinh ngày 09-8-2016. Hiện nay 02 cháu đang ở cùng với anh Trần Văn T tại thôn S, xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Trần Minh C và sẽ để anh Trần Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Minh Đ, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại chị đang làm công ty tại Công ty Seojin Việt Nam tại S, Bắc Giang (nay là Bắc Ninh) với thu nhập trung bình 10.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con. Về điều kiện chỗ ăn ở, sau khi ly hôn, gia đình bên ngoại, cụ thể là bố đẻ chị, ông Vi Văn Thủy sẽ hỗ trợ nơi ăn, ở cho 02 mẹ con chị tiếp tục sinh sống tại xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn ổn định cuộc sống.

Về tài sản chung: quá trình chung sống, anh, chị có tạo dựng được 01 căn nhà cấp 4; 01 xe máy honda Wave RSX; 01 vườn Na khoảng 600 cây; 01 mảnh đất nông nghiệp. Hiện tại anh Trần Văn T và cháu Trần Minh Đ đang ở tại phần đất anh trai chị cho chị, tuy nhiên việc anh trai cho chị đất không có giấy tờ, hiện nay phần diện tích đất này, bản thân chị cũng như anh trai cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay giấy tờ gì do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung.

Về nợ chung: quá trình chung sống, ngày 18-02-2021 chị và anh Trần Văn T có vay của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 50.000.000 đồng theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18-02-2026. Đối với khoản vay nay chưa đến hạn, do vậy khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục thực hiện khoản vay với Ngân hàng Chính sách xã hội cho đến thời hạn trả nợ cuối cùng trong đó chị và anh Trần Văn T mỗi người phải chịu trách nhiệm 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng theo sổ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt, không đến Tòa, tại biên bản lấy lời khai ngày 29-8-2025, anh Trần Văn T có khai nhưng không ký vào biên bản, nội dung như sau:

Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống đúng như chị Vi Thị N trình bày. Anh và chị Vi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu trước khi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lạng Sơn) vào ngày 11-01-2013. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng cùng đi làm công ty tại Samsung Bắc Ninh được 05 năm, sau đó cả hai cùng bàn bạc và nghỉ việc về thôn S, xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn) sinh sống, làm ăn được khoảng 01 năm, đến tháng 9-2024 thì chị Vi Thị N lại tiếp tục đi làm công ty, anh cùng 02 con chung sinh sống tại thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn, từ khi đi chị Vi Thị N không về nhà, cũng không về thăm con, lễ tết cũng chỉ về bên ngoại, chỉ có ngày 09-8-2025 vừa qua sinh nhật cháu Trần Minh Đ, chị Vi Thị N có về tổ chức sinh nhật cho con xong lại đi. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị Vi Thị N nhưng nghĩ đến con cái nên anh không đồng ý ly hôn, anh yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung: anh và chị Vi Thị N có 02 con chung là cháu Vi Trần Minh C, sinh ngày 26-9-2010 và Trần Minh Đ, sinh ngày 09-8-2016. Từ khi chị Vi Thị N đi làm công ty, 02 con chung vẫn ở cùng với anh, thời gian hè, cháu lớn Vi Trần Minh C có đi lại bên ngoại sinh sống. Nếu trường hợp phải ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu Vi Trần Minh C và Trần Minh Đ và không yêu cầu chị Vi Thị N phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại nghề nghiệp của anh là lao động tự do, thu nhập trung bình khoảng 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng/tháng, gia đình anh có vườn Na, ngoài ra anh còn làm nghề lái xe, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: quá trình chung sống, chị Vi Thị N cùng với anh có vay của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 50.000.000 đồng theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18-02-

2026. Số tiền này anh không được ký, không được nhận tiền. Sau khi lấy tiền về, vợ chồng anh sử dụng số tiền cho mục đích chung của gia đình. Nay anh yêu cầu chị Vi Thị N phải tự chịu trách nhiệm đối với khoản vay này.

Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội - bà Triệu Thị Hồng H vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai trình bày:

Ngày 18 tháng 02 năm 2021, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C đã giải ngân trực tiếp cho người vay là chị Vi Thị N số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn), Chương trình cho vay Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 18-02-2026 theo mã món vay 6600000719631876. Hình thức cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (ủy thác qua Hội Cựu chiến binh xã Mai Sao, huyện Chi Lăng).

Số tiền chị Vi Thị N và anh Trần Văn T còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội đến ngày 26-5-2025 là: 50.369.863 đồng (Năm mươi triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng). Trong đó: Nợ gốc: 50.000.000 đồng; nợ lãi: 369.863 đồng. Khi ly hôn, chị Vi Thị N và anh Trần Văn T sẽ tiếp tục thực hiện khoản vay là số tiền 50.000.000 đồng theo Sổ vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội, mỗi người có trách nhiệm trả 25.000.000 đồng tiền nợ gốc và ½ tiền lãi phát sinh đối với khoản vay số tiền 50.000.000 đồng theo Sổ vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập thêm được các tài liệu chứng cứ như tiến hành lấy lời khai của 02 con chung trong đó cháu Vi Trần Minh C có nguyện vọng được ở với chị Vi Thị N; cháu Trần Minh Đ có nguyện vọng được ở với anh Trần Văn T; ông Vi Văn Thủy (bố đẻ của chị Vi Thị N) có đơn xin xác nhận đồng ý tạo điều kiện chỗ ăn, ở cho mẹ con chị Vi Thị N sau khi ly hôn; xác minh với trưởng thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Trần Văn T tuy nhiên anh Trần Văn T từ chối nhận các văn bản của Tòa án, từ chối ký vào các biên bản giao, biên bản làm việc, biên bản lấy lời khai của Tòa án do vậy Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của anh Trần Văn T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị N, cho chị Vi Thị N được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Giao cháu Vi Trần Minh C, sinh ngày 26-9-2010 cho chị Vi Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 09-8-2016 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Vi Thị N và anh Trần Văn T tiếp tục thực hiện khoản vay là số tiền 50.000.000 đồng theo Sổ vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội, mỗi người có trách nhiệm trả 25.000.000 đồng tiền nợ gốc và ½ tiền lãi phát sinh đối với khoản vay số tiền 50.000.000 đồng theo Sổ vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội.

Về án phí: đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị Vi Thị N cung cấp gồm có: Đơn khởi kiện ngày 15-5-2025; căn cước công dân của chị Vi Thị N (bản sao); Trích lục kết hôn do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (cũ) cấp ngày 07-3-2025 (bản sao); giấy khai sinh của cháu Vi Trần Minh C, Trần Minh Đ (bản sao); xác nhận thông tin về cư trú của Công an xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; sổ vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội, Hợp đồng lao động ngày 25-10-2024 giữa Công ty Seojin Việt Nam với chị Vi Thị N; phiếu lương tháng 01, 02, 3, 5, 6-2025 và bản tự khai của chị Vi Thị N; đơn xin xác nhận của ông Vi Văn Thủy, xác nhận thông tin về cư trú của ông Vi Văn Thủy.

Bị đơn anh Trần Văn T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tài liệu chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp: hồ sơ vay vốn, quyết định văn bản ủy quyền...

Tài liệu do Tòa án thu thập: biên bản lấy lời khai của cháu Vi Trần Minh C, Trần Minh Đ; công văn phối hợp cung cấp thông tin của Công an xã N; biên bản xác minh tại thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn.

Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật tuy nhiên bị đơn anh Trần Văn T vắng mặt, không nhận các văn bản của Tòa án, nguyên đơn chị Vi Thị N yêu cầu không tiến hành hòa giải nên Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Vi Thị N; người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng từ chối nhận văn bản của Tòa án, từ chối ký vào biên bản, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng thông báo cho anh Trần Văn T biết nhưng anh Trần Văn T vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: nguyên đơn chị Vi Thị N khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung (nợ). Bị đơn anh Trần Văn T có đăng ký thường trú tại thôn S, xã M, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn S, xã N, tỉnh Lạng Sơn), do đó Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn) thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản (nợ)” là phù hợp với quy định tại khoản 1, 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Vi Thị N và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 02/2013 ngày 11-01-2013 tại Ủy ban nhân dân xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn vào (nay là Ủy ban nhân dân xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn) nên cuộc hôn nhân này là hợp pháp. Tuy nhiên cuộc sống chung đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống về việc đi làm của chị Vi Thị N, vợ chồng đã ly thân từ tháng 02-2025, không còn liên lạc, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn tình nghĩa theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chị Vi Thị N yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình là có căn cứ, cần được chấp nhận, yêu cầu đoàn tụ của anh Trần Văn T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về con chung: chị Vi Thị N và anh Trần Văn T có 02 con chung là Vi Trần Minh C, sinh ngày 26-9-2010 và Trần Minh Đ, sinh ngày 09-8-2016. Quá trình giải quyết vụ án, theo đơn khởi kiện, chị Vi Thị N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, chị Vi Thị N thay đổi ý kiến để anh Trần Văn T trực tiếp trông

nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Minh Đ và chị yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Trần Minh C, anh Trần Văn T yêu cầu được được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung. Xét thấy hiện tại 02 cháu Vi Trần Minh C, và Trần Minh Đ hiện đang ở cùng với anh Trần Văn T tuy nhiên quá trình chăm sóc, do cháu Vi Trần Minh C là con gái, đã đến tuổi dậy thì, cần sự chăm sóc, bảo ban của người mẹ là Vi Thị Nghi, còn cháu Trần Minh Đ là con trai, hiện đang sinh sống, học tập ổn định với anh Trần Văn T, do vậy yêu cầu được nuôi trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vi Trần Minh C của chị Vi Thị N và để anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Minh Đ là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như nguyện vọng của các con trên 7 tuổi nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh Trần Văn T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: quá trình chung sống, chị Vi Thị N, anh Trần Văn T có vay của Ngân hàng chính sách xã hội 01 món vay, số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng; nợ lãi: 369.863 đồng tính đến ngày 26-5-2025, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18-02-2026, quá trình thực hiện chị Vi Thị N, anh Trần Văn T hiện chưa vi phạm nghĩa vụ gì. Các bên đương sự không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập gì đối với món vay trên, do vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục thực hiện hợp đồng đối với món vay theo sổ vay vốn đã ký kết giữa chị Vi Thị N, anh Trần Văn T với Ngân hàng chính sách xã hội trong đó chị Vi Thị N, anh Trần Văn T mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 25.000.000 đồng tiền gốc và 184.931 đồng tiền lãi tính đến ngày 26-5-2025 và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 27-5-2025 theo sổ vay vốn đã ký kết cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp phát sinh tranh chấp, các bên có quyền yêu cầu khởi kiện trong vụ án khác.

[8] Về án phí: do yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Vi Thị N được chấp nhận nên nguyên đơn chị Vi Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp về nội dung của vụ án và án phí là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; các khoản 1 Điều 228 và các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 19, 37, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Vi Thị N được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: giao cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 09-8-2016 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Vi Trần Minh C, sinh ngày 26-9-2010 cho chị Vi Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Chị Vi Thị N, anh Trần Văn T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Vi Thị N, anh Trần Văn T và Ngân hàng chính sách xã hội tiếp tục thực hiện khoản vay theo Sổ vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội trong đó chị Vi Thị N, anh Trần Văn T mỗi người có trách nhiệm trả 25.000.000 đồng tiền gốc; 184.931 đồng tiền lãi tính đến ngày 26-5-2025 và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 27-5-2025 theo Sổ vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội, chương trình cho vay Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 18-02-2026 theo mã món vay 6600000719631876.

5. Về án phí: chị Vi Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước. Xác nhận chị Nguyễn Thị Sao

đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005726 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - Lạng Sơn), số tiền trên hiện đang lưu giữ tại tài khoản 3949.0.1054441.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn tại Kho bạc nhà nước Khu vực VI - Phòng nghiệp vụ 2.

6. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9, 46 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 4 - Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã N, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thanh Huyền